TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=TỈNH BÌNH DƯƠNG, CN=TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148186
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.30 12:32:08+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Khôi	Thành viên	
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/03/2022
Ông Nguyễn An Định	Thành viên	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên	
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên	
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Trường Long	Thành viên
Ông Cao Hoàng Đề	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700148166-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG CÔNG TY CỔ PHẦN * TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn An Định

Số: 2503/23/004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023, từ trang 02 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo nội dung tại Thuyết minh số 08 và 41a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty đang trình bày khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú với số tiền là 87,986 tỷ đồng liên quan đến phần chênh lệch tăng thêm do tính lại đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất 43 ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị 125,694 tỷ đồng mà Tổng Công ty đã tạm nộp vào tài khoản của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương trong năm 2019. Trong đó, số tiền 37,708 tỷ đồng tương ứng 30% của Tổng Công ty đã được ghi nhận giảm trừ số dư công nợ lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tại thuyết minh số 22, số tiền còn lại 87,986 tỷ đồng tương ứng với 70% Tổng Công ty đang theo dõi phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Phú trên khoản mục Phải thu khác. Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các đối tác để xử lý dứt điểm khoản công nợ này. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán tuy nhiên không thể đánh giá được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ và giao dịch có liên quan và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

- Theo nội dung tại thuyết minh số 42a và 42c của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến hoạt động chuyển giao đất và hủy hợp đồng đối với Công ty TNHH Phát Triển và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các giao dịch nêu trên đã được hủy căn cứ chủ trương đã được Tỉnh ủy Bình Dương chấp thuận và theo thỏa thuận giữa các bên. Lợi nhuận từ các giao dịch chuyển nhượng phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa đã được Tổng Công ty điều chỉnh giảm trừ số dư công nợ lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tại thuyết minh số 22. Mặt khác, tại thuyết minh số 05 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang trình bày khoản phải thu liên quan đến hợp đồng bồi thường kinh phí đất và chuyển giao đất với Công ty Cổ phần An Bình phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền là 60 tỷ đồng. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xem chi tiết tại thuyết minh số 42b. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

- Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của giao dịch góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, việc tính lãi tiền ứng vốn liên quan và khả năng thu hồi của khoản phải thu này, thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 41b của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi các khoản phải thu cho vay và tiền lãi tương ứng đã quá hạn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với số tiền lần lượt là 175.35 tỷ đồng và 57 tỷ đồng và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 07 và 08 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Theo nội dung tại thuyết minh số 41c của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất cho Ngân sách Nhà nước đối với hai khu đất 43ha và 145ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số tiền là 761.078.561.949 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nêu trên và nghĩa vụ thuế phải nộp liên quan đến tiền chậm nộp được trình bày tại thuyết minh số 20 (tương ứng với tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung) vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, đồng thời Tổng Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện các nghĩa vụ nêu trên do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các nội dung sau:

- Tổng Công ty đang trình bày giá trị bất động sản đầu tư nắm giữ với mục đích chờ tăng giá là quyền sử dụng đất có tổng giá trị 78 tỷ đồng tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m^2 theo nội dung tại Thuyết minh số 14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Bất động sản đầu tư này được mua trước giai đoạn Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên chủ sở hữu cho Tổng Công ty.

- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018, xem chi tiết tại thuyết minh số 43.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC **Giám đốc**	**Kiểm toán viên**
Trần Trung Hiếu Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 2202-2023-002-1	**Phạm Văn Sang** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.678.258.807.029**	**2.195.696.165.126**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**311.401.475.694**	**286.085.953.704**
111	1. Tiền		201.401.475.694	119.335.953.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	166.750.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**644.800.000.000**	**395.900.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		644.800.000.000	395.900.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**773.937.380.755**	**556.021.368.988**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	248.859.006.546	232.802.933.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.169.191.438	10.323.047.924
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	176.218.953.457	74.909.987.317
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	354.132.171.730	243.455.758.363
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.441.942.416)	(5.470.358.613)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**564.321.174.199**	**652.883.801.380**
141	1. Hàng tồn kho		602.548.862.947	666.888.471.107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.227.688.748)	(14.004.669.727)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**383.798.776.381**	**304.805.041.054**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.148.490.937	3.480.195.028
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.243.259.230	12.069.316.180
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	366.407.026.214	289.255.529.846
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.059.170.640.933**	**3.749.611.671.110**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**81.487.749.652**	**423.326.998.008**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	60.000.000.000	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.453.700.000	11.453.700.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	138.000.000	30.117.465.152
220	**II. Tài sản cố định**		**1.713.241.309.744**	**2.005.936.923.705**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.127.829.096.501	1.394.473.775.091
222	*- Nguyên giá*		*1.982.357.032.278*	*2.223.999.574.985*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(854.527.935.777)*	*(829.525.799.894)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	585.412.213.243	611.463.148.614
228	*- Nguyên giá*		*718.459.506.874*	*717.818.980.267*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(133.047.293.631)*	*(106.355.831.653)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	14	**192.609.983.657**	**194.611.595.656**
231	- Nguyên giá		200.749.120.583	199.619.160.583
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(8.139.136.926)	(5.007.564.927)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**128.627.143.695**	**169.583.338.399**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	34.862.447.517
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		128.627.143.695	134.720.890.882
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**805.328.345.412**	**794.760.894.438**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		803.426.612.612	792.859.161.638
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**137.876.108.773**	**161.391.920.904**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	137.876.108.773	161.391.920.904
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.737.429.447.962**	**5.945.307.836.236**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.611.187.051.404**	**1.915.947.870.487**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.239.940.179.475**	**1.470.867.584.545**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	13.622.870.464	37.389.443.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	24.081.527.854	22.974.901.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	50.901.425.919	28.052.081.673
314	4. Phải trả người lao động		50.239.316.049	29.687.828.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	520.520.835.036	510.863.953.740
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.170.453.788	8.740.926.620
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	465.488.534.802	651.888.406.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	84.470.341.770	158.286.963.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		995.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.449.873.793	22.983.079.361
330	**II. Nợ dài hạn**		**371.246.871.929**	**445.080.285.942**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	31.051.348.862	29.097.911.072
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	74.404.238.480	68.727.644.403
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	43.720.501.959	131.077.205.743
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	222.070.782.628	215.182.524.724
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	995.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.126.242.396.558**	**4.029.359.965.749**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	23	**4.126.242.396.558**	**4.029.359.965.749**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(139.410.416.402)	(46.093.514.343)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		55.367.268.821	55.367.268.821
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		815.894.014.217	561.017.546.224
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*559.314.022.763*	*383.006.784.824*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*256.579.991.454*	*178.010.761.400*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		417.911.705.891	482.588.841.016
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.737.429.447.962**	**5.945.307.836.236**

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Vĩnh Hải	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nguyễn An Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**1.607.025.666.201**	**1.489.764.180.617**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.646.802.955	1.521.703.013
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.605.378.863.246**	**1.488.242.477.604**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	28	**1.162.668.047.477**	**1.128.175.474.699**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**442.710.815.769**	**360.067.002.905**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	82.889.011.854	70.894.746.268
22	7. Chi phí tài chính	30	47.437.098.492	52.863.576.756
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*16.947.552.195*	*29.983.317.576*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		152.134.498.474	126.415.522.668
25	9. Chi phí bán hàng	31	47.234.493.046	39.020.108.221
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	165.871.533.426	138.349.587.213
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**417.191.201.133**	**327.143.999.651**
31	12. Thu nhập khác	33	1.344.506.910	2.797.691.637
32	13. Chi phí khác	34	35.801.154.869	7.048.887.057
40	**14. Lợi nhuận khác**		(34.456.647.959)	(4.251.195.420)
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**382.734.553.174**	**322.892.804.231**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51.739.709.354	47.400.004.918
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	13.751.637.941	11.184.217.265
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**317.243.205.879**	**264.308.582.048**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**284.033.511.599**	**236.700.815.510**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**33.209.694.280**	**27.607.766.538**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	37	**899**	**736**

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Vĩnh Hải	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nguyễn An Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*382.734.553.174*	*322.892.804.231*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.129.893.378	124.502.650.538
03	- Các khoản dự phòng		29.194.602.824	4.927.806.387
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.548.345.841)	(18.385.402.698)
05	- Lỗ từ hoạt động đầu tư		(201.580.103.229)	(183.661.857.650)
06	- Chi phí lãi vay		16.947.552.195	29.983.317.576
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*335.878.152.501*	*280.259.318.384*
09	- Biến động các khoản phải thu		52.876.083.538	(275.514.988.622)
10	- Biến động hàng tồn kho		86.894.883.858	59.753.629.340
11	- Biến động các khoản phải trả		(171.061.252.902)	30.506.032.420
12	- Biến động chi phí trả trước		23.951.742.810	35.539.898.751
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.890.985.927)	(29.852.955.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.661.249.177)	(29.109.061.019)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.143.044.269)	(3.756.704.482)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*277.844.330.432*	*67.825.169.552*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.578.226.616)	(33.334.731.073)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		519.939.480	842.002.984
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(248.900.000.000)	(378.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.038.135.921	177.730.348.938
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		171.181.034.000	278.685.456.258
28	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(127.739.117.215)*	*45.523.077.107*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		250.759.419.708	244.763.191.529
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(411.932.744.988)	(338.527.799.513)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.298.172.027)	(586.061.785.333)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(163.471.497.307)*	*(679.826.393.317)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(13.366.284.090)	(566.478.146.658)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		286.085.953.704	817.692.930.503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.681.806.080	34.871.169.859
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	311.401.475.694	286.085.953.704

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Vĩnh Hải	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 đồng tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Khai thác gỗ …

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ này tăng 52,93 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,03% so với năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng 117,3 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 7,87%. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 34,5 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 3,06% chủ yếu do tăng trưởng từ hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 82,64 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 22,95%;
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 17,42 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 96,61% chủ yếu do ghi nhận tăng lãi chênh lệch tỷ giá và giảm chi phí lãi vay tại các đơn vị thành viên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ 12 tháng trở xuống, riêng chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé là dự án có thời gian thực hiện vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

- Tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade: Công ty được áp dụng mức thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong mười lăm năm (15) kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (là năm 2007) và thuế suất bằng 20% cho thời gian còn lại. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm (04) tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2018) và được giảm 50% đối với thuế suất áp dụng trong chín (09) năm tiếp theo.

- Tại Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sông Bé: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 18% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với thu nhập khác.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	18.715.158.405	3.319.229.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.435.582.024	115.953.569.912
Tiền đang chuyển	250.735.265	63.154.235
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	166.750.000.000
	311.401.475.694	**286.085.953.704**

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 110 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**644.800.000.000**	-	**395.900.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	644.800.000.000	-	395.900.000.000	-
	644.800.000.000	-	**395.900.000.000**	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 644,8 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 8,2%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 20 tỷ đồng được Tổng Công ty dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Địa chỉ	31/12/2022 Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	01/01/2022 Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
					VND			VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ		Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	61.481.570.081	35,00%	35,00%	73.091.201.985
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam		Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	149.021.108.586	30,00%	30,00%	253.474.863.275
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc		Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	144.471.536.245	27,52%	24,00%	123.112.836.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng		Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	7.804.525.108	30,90%	30,90%	4.056.843.759
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE		Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	80.166.963.831	30,00%	30,00%	58.357.236.229
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành		Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	108.904.778.259	41,74%	30,00%	122.329.223.627
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	BDG	Tỉnh Bình Dương	47,71%	47,71%	251.576.130.502	48,89%	48,89%	158.436.956.763
					803.426.612.612			**792.859.161.638**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 46.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	5,06%	1.901.732.800	-	5,06%
	1.901.732.800	-		**1.901.732.800**	-	

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	47,71%	47,71%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	5,06%	5,06%	Vận chuyển và gia công cơ khí

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022. Ngoài khoản đầu tư này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác				
- Công ty TNHH Box - Pak	4.732.303.284	-	16.364.491.770	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	26.596.054.330	-	23.906.919.284	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Điện tử thông minh Longood Việt Nam	26.187.148.280	-	66.721.804	-
- Các khách hàng khác	191.343.500.652	(3.941.431.884)	192.464.801.139	(3.165.377.510)
	248.859.006.546	**(3.941.431.884)**	**232.802.933.997**	**(3.165.377.510)**
b) Dài hạn				
Bên liên quan	-	-	*204.512.681.143*	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản U&I [1]	-	-	204.512.681.143	-
Bên khác	*60.000.000.000*	-	*60.000.000.000*	-
- Công ty Cổ phần An Bình [2]	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	-	**264.512.681.143**	-

[1] Đây là khoản phải thu chuyển giao đất tại Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Trong năm, Tổng Công ty và Công ty CP Bất động sản U&I đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất, ghi nhận giảm số công nợ phải thu và hoàn trả số tiền đã nhận cho Công ty CP Bất động sản U&I, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42c.

[2] Đây là khoản phải thu chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 42b.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên khác				
- Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Bách Phương	2.156.458.666	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại Khải Thành	-	-	1.479.321.721	-
- Các khách hàng khác	3.012.732.772	-	8.843.726.203	-
	5.169.191.438	-	**10.323.047.924**	-
b) Dài hạn				
Bên khác	*11.453.700.000*	-	*11.453.700.000*	-
- Ông Bùi Thanh Hải [*]	11.453.700.000	-	11.453.700.000	-
	11.453.700.000	-	**11.453.700.000**	-

[*] Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành [1]	73.000.000.000	-	107.347.102.061	5.000.000.000	175.347.102.061	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	688.135.921	-	455.117	688.591.038	-	-
Bên khác						
- Điện lực Bình Dương [2]	1.221.851.396	-	-	350.000.000	871.851.396	-
	74.909.987.317	-	107.347.557.178	6.038.591.038	176.218.953.457	-
b) Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	107.347.102.061	-	-	107.347.102.061	-	-
Bên khác						
- Công ty TNHH Du lịch D&M [3]	9.896.049.652	-	-	-	9.896.049.652	-
	117.243.151.713	-	-	107.347.102.061	9.896.049.652	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
- Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ngày 01/11/2021	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,25%/năm	12 tháng	Tín chấp	68.000.000.000	73.000.000.000
- Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019	VND	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	36 tháng kể từ ngày 01/01/2020	Tín chấp	25.847.102.061	25.847.102.061
- Hợp đồng vay vốn số 2017/HDVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019	VND	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	36 tháng kể từ ngày 01/01/2020	Tín chấp	81.500.000.000	81.500.000.000
						175.347.102.061	**180.347.102.061**

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn khác như sau:

(2) Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương ("BDC") về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 Kilo Vôn tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 56/HĐ-PCBD ký ngày 30 tháng 1 năm 2019 và các phụ lục điều chỉnh trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn là 871.851.396 VND. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Theo Biên bản bàn giao số 02/BBBG-TCTY ngày 29/06/2021 về việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty TNHH Du lịch D&M của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương (""IMPCo""). Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt, IMPCo có trách nhiệm hoàn trả lại khoản vay của Công ty TNHH Du lịch D&M cho Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tỉnh ủy Bình Dương vẫn chưa có văn bản phê duyệt nội dung nêu trên.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	172.913.753.054	(6.500.510.532)	128.714.225.213	(2.304.981.103)
+ Tiền lãi cho vay ngắn hạn	*57.029.572.232*	*(6.500.510.532)*	*12.830.044.391*	*(2.304.981.103)*
+ Tiền lãi bổ sung theo thỏa thuận [1]	*115.884.180.822*	-	*115.884.180.822*	-
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	15.200.287.671	-	10.094.588.219	-
- Phải thu về tạm ứng	12.372.139.573	-	14.623.876.196	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	-	-
- Phải thu Cục thuế Bình Dương tiền hoàn thuế do hủy hợp đồng [2]	61.014.602.231	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú tiền chênh lệch giá chuyển nhượng khu đất 43 ha [3]	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Phải thu khác	4.408.237.519	-	2.036.646.138	-
	354.132.171.730	**(6.500.510.532)**	**243.455.758.363**	**(2.304.981.103)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	*174.369.218.705*	*(6.500.510.532)*	*129.122.625.631*	*(2.304.981.103)*
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	1.455.465.651	-	408.400.418	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	172.913.753.054	(6.500.510.532)	128.714.225.213	(2.304.981.103)
Bên khác	*179.762.953.025*	-	*114.333.132.732*	-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Cục thuế Bình Dương	61.014.602.231	-	-	-
- Các đối tượng khác	30.761.928.197	-	26.346.710.135	-
	354.132.171.730	**(6.500.510.532)**	**243.455.758.363**	**(2.304.981.103)**
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	138.000.000	-	133.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	-	-	29.984.465.152	-
	138.000.000	-	**30.117.465.152**	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	*29.984.465.152*	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	-		29.984.465.152	
Bên khác	*138.000.000*	-	*133.000.000*	-
- Các đối tượng khác	138.000.000		133.000.000	
	138.000.000	-	**30.117.465.152**	-

(1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay phát sinh theo Biên bản thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41b.

(2) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42c.

(3) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41a.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Bà Phạm Thị Nhiều*	*532.190.500*	*159.657.150*	*557.190.500*	*278.595.250*
+ *Bà Hứa Ngọc Oanh*	*331.207.000*	*99.362.100*	*346.207.000*	*173.103.500*
+ *Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành*	*12.830.044.391*	*6.329.533.859*	*5.609.975.898*	*3.304.994.795*
+ *Đối tượng khác*	*4.107.448.652*	*770.395.018*	*3.782.659.605*	*1.068.980.845*
	17.800.890.543	**7.358.948.127**	**10.296.033.003**	**4.825.674.390**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.575.854.058	-	26.193.213.109	-
Công cụ, dụng cụ	2.307.855.484	-	2.470.836.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	356.018.642.900	-	394.807.295.986	-
- *Dự án Khu công nghiệp Quốc tế Protrade* (*)	*355.613.445.821*	-	*389.192.351.239*	-
- *Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào*	*405.197.079*	-	*5.614.944.747*	-
Thành phẩm	54.589.651.974	-	61.413.701.522	-
Hàng hoá (**)	165.056.858.531	(38.227.688.748)	182.003.424.394	(14.004.669.727)
	602.548.862.947	**(38.227.688.748)**	**666.888.471.107**	**(14.004.669.727)**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí đầu tư bất động sản nắm giữ để bán tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	152.747.623.229	180.148.648.534
- Chi phí xây dựng	137.587.670.612	136.625.970.896
- Chi phí thiết kế và phát triển kết cấu hạ tầng	54.580.931.204	61.167.232.925
- Chi phí lãi vay vốn hóa	6.815.005.236	7.637.374.509
- Chi phí quản lý dự án	3.882.215.540	3.613.124.375
	355.613.445.821	**389.192.351.239**

(**) Hàng hóa chủ yếu là các loại cây kiểng phục vụ kinh doanh tại Công ty mẹ - Tổng Công ty và hàng hóa nhu yếu phẩm, xăng dầu tại Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An.

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (*)	-	-	34.862.447.517	34.862.447.517
	-	-	**34.862.447.517**	**34.862.447.517**

(*) Chi phí đầu tư dự án Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ 48ha tại công ty con - Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm - Sông Bé ("SBGR"). Căn cứ Công văn số 5612/UBND-KT ngày 03/11/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với SBGR, Hội đồng Thành viên SBGR đã ban hành Nghị quyết số 009/2023/NQ-HĐTV ngày 21/03/2023 về việc chấm dứt đầu tư dự án, theo đó toàn bộ chi phí đầu tư lũy kế được kết chuyển ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	1.766.777.841	38.854.641.890
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây (1)	64.538.316.086	64.350.486.745
- Dự án nâng cấp sân golf Sông Bé	2.287.945.466	6.145.244.153
- Cụm công nghiệp An Điền (2)	3.255.004.509	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương (3)	8.460.000.000	8.460.000.000
- Khu quy hoạch Gò Chai (4)	39.245.272.627	-
- Các công trình khác	9.073.827.166	13.850.747.372
	128.627.143.695	**134.720.890.882**

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án tại ngày 31/12/2022: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại Thuyết minh số 22 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án tại ngày 31/12/2022: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

(3) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m^2;
- Tình trạng dự án tại ngày 31/12/2022: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(4) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42c.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	958.312.109.717	146.454.079.747	123.871.939.496	4.983.062.808	18.483.102.397	971.895.280.820	2.223.999.574.985
- Mua trong kỳ	-	514.390.200	-	151.041.364	676.100.000	-	1.341.531.564
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.012.738.557	4.457.984.735	1.659.983.799	365.712.999	-	30.888.825.924	51.385.246.014
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(55.069.712.951)	(10.597.913.980)	(11.874.437.481)	(230.420.279)	104.243.200	(212.208.329.030)	(289.876.570.521)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.702.044.800)	(2.276.518.781)	(66.560.000)	(242.756.973)	-	(4.287.880.554)
- Giảm khác	(204.869.210)	-	-	-	-	-	(204.869.210)
- Phân loại lại	-	(451.985.859)	-	451.985.859	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**917.050.266.113**	**138.674.510.043**	**111.380.967.033**	**5.654.822.751**	**19.020.688.624**	**790.575.777.714**	**1.982.357.032.278**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	494.686.303.251	97.776.238.587	77.050.057.279	4.367.720.253	16.070.370.844	139.575.109.680	829.525.799.894
- Khấu hao trong kỳ	34.692.569.425	11.712.369.838	9.728.257.491	206.798.059	738.598.613	25.940.554.616	83.019.148.042
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(17.435.915.738)	(4.753.081.884)	(8.204.492.326)	(79.989.552)	104.243.200	(41.839.427.644)	(72.208.663.944)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.692.961.435)	(2.276.518.781)	(66.560.000)	(242.756.972)	-	(4.278.797.188)
- Giảm khác	(14.672.537)	-	-	-	-	-	(14.672.537)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện trong kỳ	2.167.117.322	403.430.795	841.217.867	-	-	15.073.355.526	18.485.121.510
- Phân loại lại	-	(389.268.826)	-	389.268.826	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**514.095.401.723**	**103.056.727.075**	**77.138.521.530**	**4.817.237.586**	**16.670.455.685**	**138.749.592.178**	**854.527.935.777**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	463.625.806.466	48.677.841.160	46.821.882.217	615.342.555	2.412.731.553	832.320.171.140	1.394.473.775.091
Tại ngày cuối kỳ	**402.954.864.390**	**35.617.782.968**	**34.242.445.503**	**837.585.165**	**2.350.232.939**	**651.826.185.536**	**1.127.829.096.501**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 383.530.277.080 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.149.908.153 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	713.819.126.361	3.999.853.906	-	717.818.980.267
- Mua trong kỳ	-	456.726.607	87.000.000	543.726.607
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	96.800.000	-	-	96.800.000
Số dư cuối kỳ	**713.915.926.361**	**4.456.580.513**	**87.000.000**	**718.459.506.874**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	103.060.823.241	3.295.008.412	-	106.355.831.653
- Khấu hao trong kỳ	23.551.763.064	414.313.499	13.096.774	23.979.173.337
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	83.455.201	-	-	83.455.201
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản thực hiện trong kỳ	2.628.833.440	-	-	2.628.833.440
Số dư cuối kỳ	**129.324.874.946**	**3.709.321.911**	**13.096.774**	**133.047.293.631**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	610.758.303.120	704.845.494	-	611.463.148.614
Tại ngày cuối kỳ	**584.591.051.415**	**747.258.602**	**73.903.226**	**585.412.213.243**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 808.100.237 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	36.415.114.755	85.204.045.828	121.619.160.583
- Mua trong kỳ	-	1.129.960.000	1.129.960.000
Số dư cuối kỳ	**36.415.114.755**	**86.334.005.828**	**122.749.120.583**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.578.502.213	2.429.062.714	5.007.564.927
- Khấu hao trong kỳ	871.260.216	2.260.311.783	3.131.571.999
Số dư cuối kỳ	**3.449.762.429**	**4.689.374.497**	**8.139.136.926**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.836.612.542	82.774.983.114	116.611.595.656
Tại ngày cuối kỳ	**32.965.352.326**	**81.644.631.331**	**114.609.983.657**

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/12/2022, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m^2 và nguyên giá là 78 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần và đến thời điểm 31/12/2022 vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.427.062	1.245.298.915
- Phí hoa hồng môi giới	833.201.131	833.201.131
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.146.862.744	1.401.694.982
	2.148.490.937	**3.480.195.028**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	2.787.165.662	2.542.239.288
- Chi phí thuê đất	1.368.627.659	5.787.708.606
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.784.723.955	1.837.604.895
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.537.891.724	3.608.622.936
- Lợi thế kinh doanh (*)	121.598.774.141	146.421.613.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	798.925.632	1.194.132.094
	137.876.108.773	**161.391.920.904**

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ thời điểm 31/10/2018 với giá trị là 193.020.005.291 đồng, thời gian phân bổ là 10 năm. Chi phí đã phân bổ trong kỳ là 24.822.838.944 đồng.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	*71.961.575.082*	*71.961.575.082*	*224.693.874.343*	*210.848.686.130*	*(21.712.694.032)*	*64.094.069.263*	*64.094.069.263*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào [(1)]	17.258.424.840	17.258.424.840	28.549.719.069	36.884.692.772	(4.315.823.547)	4.607.627.590	4.607.627.590
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào [(2)]	39.389.073.331	39.389.073.331	169.196.475.546	144.268.708.792	(13.211.266.390)	51.105.573.695	51.105.573.695
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt [(3)]	15.314.076.911	15.314.076.911	26.947.679.728	29.695.284.566	(4.185.604.095)	8.380.867.978	8.380.867.978
Vay dài hạn đến hạn trả	*86.325.388.184*	*86.325.388.184*	*31.924.147.829*	*80.139.164.964*	*(17.734.098.542)*	*20.376.272.507*	*20.376.272.507*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	53.901.187.200	53.901.187.200	10.193.119.295	51.802.468.895	(12.291.837.600)	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào [(4)]	17.924.200.984	17.924.200.984	17.731.028.534	13.836.696.069	(5.442.260.942)	16.376.272.507	16.376.272.507
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương [(5)]	14.500.000.000	14.500.000.000	4.000.000.000	14.500.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	158.286.963.266	158.286.963.266	256.618.022.172	290.987.851.094	(39.446.792.574)	84.470.341.770	84.470.341.770
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	*217.402.593.927*	*217.402.593.927*	*26.065.545.365*	*129.041.227.504*	*(50.330.137.322)*	*64.096.774.466*	*64.096.774.466*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	93.844.527.222	93.844.527.222	26.038.181.273	98.482.035.371	(21.400.673.124)	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào [(4)]	105.058.066.705	105.058.066.705	27.364.092	16.059.192.133	(28.929.464.198)	60.096.774.466	60.096.774.466
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương [(5)]	18.500.000.000	18.500.000.000	-	14.500.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
	217.402.593.927	217.402.593.927	26.065.545.365	129.041.227.504	(50.330.137.322)	64.096.774.466	64.096.774.466
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(86.325.388.184)	(86.325.388.184)	(31.924.147.829)	(80.139.164.964)		(20.376.272.507)	(20.376.272.507)
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	131.077.205.743	131.077.205.743				43.720.501.959	43.720.501.959

15 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 LAK	31/12/2022 VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (1)						**3.222.505.272**	**4.607.627.590**
- Hợp đồng tín dụng số 106/2021-HĐCVHM/CPS ngày 23/11/2021	8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương	Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh	6%/năm	Được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBĐ/CPS ngày 21/12/2017.	3.222.505.272	4.607.627.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào (2)						**35.770.496.747**	**51.105.573.695**
- Hợp đồng tín dụng số 26/2022/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 21/03/2022	14.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương	Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng đến ngày 21/03/2023	Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mủ cao su	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.	11.271.444.000	16.101.327.130
- Hợp đồng tín dụng số 72/2022/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 30/09/2022	3.600.000 USD hoặc LAK tương đương	Trong từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 10 tháng	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	- Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất. - Cam kết trả nợ thay của các cổ đông.	24.499.052.747	35.004.246.565
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (3)						**5.865.669.078**	**8.380.867.978**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13/HĐ-LVB/2022 ngày 17/01/2022	16.000.000.000 LAK	Hạn mức duy trì trong 24 tháng	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Giá trị 350,2355 ha rừng phòng hộ Nông trường 1 và diện tích đất văn phòng công ty.	5.865.669.078	8.380.867.978

15 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 LAK	31/12/2022 VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào (4)						**11.461.556.906**	**16.376.272.507**
- Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020						5.616.476.298	8.024.821.335
- Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020						2.630.162.461	3.757.976.124
- Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020						2.944.171.826	4.206.632.705
- Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDTH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019						270.746.321	386.842.343
							16.376.272.507

15 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	
						LAK	VND
c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào (4)						**42.061.012.365**	**60.096.774.466**
- Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020	5.200.000 USD hoặc LAK tương đương	122 tháng	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su Dầu tiếng - Việt Lào và các công trình phụ trợ tại huyện Bachieng, tỉnh Champasak	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak.	17.130.292.820	24.475.762.381
- Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020	4.125.000 USD	76 tháng	Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak.	11.401.570.686	16.290.564.196
- Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020	4.800.000 USD	84 tháng	Vay vốn để thực hiện việc chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak.	11.776.685.655	16.826.528.464

15 . CÁC KHOẢN VAY
(Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	
						LAK	VND
- Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDTH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019	7.900.000.000 LAK	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Đầu tư Tài sản cố định	9,5%/năm	Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất 23/09/2016 về việc thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào và Bộ tài nguyên Môi trường nước CHDCND Lào.	1.752.463.204	2.503.919.425

(5) Khoản vay của Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương, số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2022 là 4.000.000.000 VND. Tiền gốc và lãi được trả theo quý với lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade. Trong đó số vay dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***401.180.131***	***401.180.131***	***304.246.688***	***304.246.688***
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	15.060.000	15.060.000	19.884.000	19.884.000
- Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sông Bé	162.734.274	162.734.274	65.794.263	65.794.263
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	37.548.200	37.548.200	23.065.710	23.065.710
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	185.837.657	185.837.657	195.502.715	195.502.715
Bên khác	***13.221.690.333***	***13.221.690.333***	***37.085.197.221***	***37.085.197.221***
- Công ty TNHH MTV Cao su Hồ Chí Minh	2.193.417.859	2.193.417.859	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.028.272.474	11.028.272.474	37.085.197.221	37.085.197.221
	13.622.870.464	**13.622.870.464**	**37.389.443.909**	**37.389.443.909**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Các khách hàng khác	1.465.763.656	359.137.204
	24.081.527.854	**22.974.901.402**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí dịch vụ sân golf	8.109.953.788	8.685.926.620
- Các khoản khác	60.500.000	55.000.000
	8.170.453.788	**8.740.926.620**
b) Dài hạn		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	30.800.752.150	29.097.911.072
- Các khoản khác	250.596.712	-
	31.051.348.862	**29.097.911.072**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.739.442.575	63.152.393.718	62.649.587.349	(1.245.826)	-	2.241.003.118
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.939.899.646	26.427.717.532	25.425.197.697	-	-	2.942.419.481
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	236.618.395	236.618.395	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.992.800.219	22.162.642.423	52.530.808.046	31.084.858.305	(367.489.564)	18.960.044.169	44.208.346.550
- Thuế thu nhập cá nhân	17.976.795	1.852.909.115	9.033.381.851	10.200.712.217	(16.476.052)	243.105.314	894.231.216
- Thuế tài nguyên	-	19.561.440	418.761.680	425.341.920	-	-	12.981.200
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	-	5.567.399.753	5.567.399.627	-	267.727.149	126
- Các khoản phải nộp khác (*)	270.977.025.683	337.626.474	1.099.465.799	76.693.074.859	(100.697.085)	346.936.149.582	602.444.228
	289.255.529.846	**28.052.081.673**	**158.466.546.774**	**212.282.790.369**	**(485.908.527)**	**366.407.026.214**	**50.901.425.919**

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

+ Tiền sử dụng đất tạm nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước đối với hai khu đất 43ha và 145ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số tiền 200.977.025.683 đồng theo Thông báo số 28553/TB-CT ngày 17/12/2020 của Cục thuế Bình Dương, xem chi tiết tại thuyết minh số 41c;

+ Theo Thông báo số 16592/TB-CTBDU ngày 01/11/2021 của Cục thuế Bình Dương, tổng số tiền chậm nộp tương ứng với tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung tính đến thời điểm 03/03/2021 là 286.690.160.693 đồng. Tổng Công ty đang ghi nhận và theo dõi số đã tạm nộp với số tiền là 145.959.123.899 đồng. Nghĩa vụ thuế phải nộp theo thông báo này (286.690.160.693 đồng) sẽ được ghi nhận sau khi có phương án xử lý các khoản liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	186.928.624	130.362.356
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán [1]	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp [2]	385.196.376.201	375.904.733.326
- Thưởng và lương tháng 13	2.612.833.275	2.271.184.664
- Chi phí phải trả khác	7.091.738.084	7.124.714.542
	520.520.835.036	**510.863.953.740**

[1] Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2022 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

[2] Số dư chi phí trích trước giá vốn tương ứng với diện tích đã cho thuê tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Kinh phí công đoàn	1.579.725.338	1.283.363.060
	- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	19.094.932.058	46.951.130.786
	- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước [1]	352.114.792.753	509.841.118.651
	- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
	- Cổ tức phải trả	16.436.368	-
	- Phải trả khác	1.499.877.092	2.630.022.646
		465.488.534.802	**651.888.406.336**
b)	**Dài hạn**		
	- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây [2]	56.666.666.667	56.666.666.667
	- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	17.737.571.813	12.060.977.736
		74.404.238.480	**68.727.644.403**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	- Tỉnh ủy Bình Dương	443.297.563.946	601.023.889.844
		443.297.563.946	**601.023.889.844**

[1] Số biến động giảm trong năm liên quan đến các giao dịch hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I, thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 42c.

[2] Các khoản tiền nhận trước của hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây. Theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng Công ty, toàn bộ khu đất thuộc khu Công nghiệp – Dịch vụ An Tây và khu tái định cư sẽ bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương, một đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị bàn giao bao gồm cả phần đất đã nhận trước của các hộ dân này. Tuy nhiên tại thời điểm bàn giao, Tổng công ty đã tiến hành nộp các hồ sơ thủ tục giao đất cho Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện tách sổ cho từng hộ dân, do đó Tổng Công ty tạm thời chưa thực hiện bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương. Sau khi các thủ tục tách sổ hoàn tất, Tổng Công ty sẽ bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan trong đó bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày tại Thuyết minh số 11 với số tiền 64,54 tỷ đồng, tiền nhận trước ghi nhận trên khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền 56,666 tỷ đồng và toàn bộ các nội dung này sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa với Tỉnh ủy Bình Dương.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**10.193.697.775**	**45.088.685.544**	**473.421.504.824**	**520.480.045.959**	**4.025.663.758.133**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	236.700.815.510	27.607.766.538	264.308.582.048
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.278.583.277	(10.278.583.277)	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)	(1.852.104.240)	(91.852.104.240)
Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2021	-	-	-	-	-	(1.296.000.000)	-	(1.296.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2020	-	-	-	-	-	(414.720.000)	-	(414.720.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(405.000.000)	-	(405.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.398.267.694)	(315.701.011)	(13.713.968.705)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(56.287.212.118)	-	-	(47.891.311.781)	(104.178.523.899)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	(29.789.597.240)	-	(29.789.597.240)
Điều chỉnh thay đổi lợi ích trong các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	(3.522.605.899)	(15.439.854.449)	(18.962.460.348)
Số dư cuối kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(46.093.514.343)**	**55.367.268.821**	**561.017.546.224**	**482.588.841.016**	**4.029.359.965.749**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(46.093.514.343)**	**55.367.268.821**	**561.017.546.224**	**482.588.841.016**	**4.029.359.965.749**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	284.033.511.599	33.209.694.280	317.243.205.879
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.314.608.395)	(2.314.608.395)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.703.523.461)	(96.511.912)	(1.800.035.373)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(93.316.902.059)	-	-	(95.475.709.098)	(188.792.611.157)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	(27.453.520.145)	-	(27.453.520.145)
Số dư cuối kỳ này	**3.000.000.000.000**	**11.949.349.305**	**(35.469.525.274)**	**(139.410.416.402)**	**55.367.268.821**	**815.894.014.217**	**417.911.705.891**	**4.126.242.396.558**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100,00	**3.000.000.000.000**	**100,00**	**3.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	601.023.889.844	1.095.233.570.937
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	*601.023.889.844*	*1.095.233.570.937*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(155.411.717.503)	1.852.104.240
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	*(157.726.325.898)*	-
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	*2.314.608.395*	*1.852.104.240*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.298.172.027	496.061.785.333
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	-	*496.061.785.333*
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ này	*2.298.172.027*	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	443.314.000.314	601.023.889.844
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	*443.297.563.946*	*601.023.889.844*
+ Cổ tức phải trả cổ đông	*16.436.368*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*300.000.000*	*300.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*300.000.000*	*300.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	55.367.268.821	55.367.268.821
	55.367.268.821	**55.367.268.821**

24 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(46.093.514.343)	10.193.697.775
Số giảm trong kỳ	(93.316.902.059)	(56.287.212.118)
- *Do chuyển đổi báo cáo tài chính*	*(93.316.902.059)*	*(56.287.212.118)*
Số dư cuối kỳ	**(139.410.416.402)**	**(46.093.514.343)**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
- Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
- Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
	86.843.625.553	**86.843.625.553**

Tại thời điểm 31/12/2022, một số tài sản thuộc danh mục cần thanh lý theo phương án cổ phần hóa nhưng chưa thanh lý được, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm và đang đề nghị Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt chủ trương bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
- Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
- Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	11.745.049.845	**11.745.049.845**

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	1.196.090,30	746.160,95

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.107.476.361.925	997.141.251.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.230.331.728	190.041.756.984
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	250.318.972.548	302.581.172.458
	1.607.025.666.201	**1.489.764.180.617**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**4.456.334.782**	**2.619.303.792**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.090.712.158	842.660.313
- Giảm giá hàng bán	556.090.797	628.488.000
- Hàng bán bị trả lại	-	50.554.700
	1.646.802.955	**1.521.703.013**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa đã bán	877.782.835.660	840.730.384.718
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.699.250.196	134.238.483.796
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	107.962.942.600	153.176.959.646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	24.223.019.021	29.646.539
	1.162.668.047.477	**1.128.175.474.699**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.707.108.641	41.122.177.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.640.000	265.599.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.316.047.262	1.039.646.929
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.638.215.197	28.010.591.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác	754	456.731.204
	82.889.011.854	**70.894.746.268**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**14.339.240.771**	**20.435.888.715**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.947.552.195	29.983.317.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.399.676.941	13.255.070.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.869.356	9.625.188.900
	47.437.098.492	**52.863.576.756**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.938.240	883.780.772
Chi phí nhân công	13.260.407.911	13.037.247.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.464.624	664.064.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.678.237.980	16.798.883.451
Chi phí môi giới bán hàng	6.639.974.898	6.495.727.714
Chi phí khác bằng tiền	2.105.984.638	1.140.403.936
	47.234.493.046	**39.020.108.221**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.288.196.129	820.864.186
Chi phí nhân công	72.504.562.122	60.804.466.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.686.848.686	8.050.512.801
Thuế, phí, lệ phí	2.751.491.166	3.488.660.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.296.241.961	19.883.767.982
Chi phí khác bằng tiền	24.549.770.615	15.580.316.396
Chi phí dự phòng	4.971.583.803	4.898.159.848
Lợi thế kinh doanh phân bổ	24.822.838.944	24.822.838.944
	165.871.533.426	**138.349.587.213**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**4.414.195.245**	**3.175.911.999**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	519.939.480	842.002.984
Thu nhập khác	824.567.430	1.955.688.653
	1.344.506.910	**2.797.691.637**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	-	**163.896.010**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.152.729.950
Chi phí đầu tư dự án không thực hiện (*)	34.862.447.517	-
Các khoản phạt	195.019.903	3.623.100.462
Chi phí khác	743.687.449	273.056.645
	35.801.154.869	**7.048.887.057**

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 11.

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	51.739.709.354	47.400.004.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51.739.709.354**	**47.400.004.918**

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	227.834.355.978	215.182.524.724
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(5.763.573.350)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**222.070.782.628**	**215.182.524.724**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	19.515.211.291	13.894.554.663
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.763.573.350)	(2.710.337.398)
	13.751.637.941	**11.184.217.265**

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	284.033.511.599	236.700.815.510
Các khoản điều chỉnh	14.201.675.580	15.829.688.705
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)*	*14.201.675.580*	*15.829.688.705*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	269.831.836.019	220.871.126.805
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**899**	**736**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	254.544.751.390	264.899.214.764
Chi phí nhân công	238.906.701.669	189.516.074.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.129.893.378	124.502.650.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.829.444.479	103.367.767.013
Chi phí khác bằng tiền	58.125.311.710	53.013.945.682
Giá vốn cho thuê đất khu công nghiệp	77.962.942.600	153.176.959.646
	867.499.045.226	**888.476.611.783**

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể phải gặp bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền, các khoản tương đương tiền	311.401.475.694	-	-	311.401.475.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	592.549.235.860	60.138.000.000	-	652.687.235.860
Các khoản cho vay	821.018.953.457	9.896.049.652	-	830.915.003.109
	1.724.969.665.011	**70.034.049.652**	-	**1.795.003.714.663**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền, các khoản tương đương tiền	286.085.953.704	-	-	286.085.953.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.788.333.747	294.630.146.295	-	765.418.480.042
Các khoản cho vay	470.809.987.317	117.243.151.713	-	588.053.139.030
	1.227.684.274.768	**411.873.298.008**	-	**1.639.557.572.776**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	84.470.341.770	43.720.501.959	-	128.190.843.729
Phải trả người bán, phải trả khác	479.111.405.266	74.404.238.480	-	553.515.643.746
Chi phí phải trả	520.520.835.036	-	-	520.520.835.036
	1.084.102.582.072	118.124.740.439	-	1.202.227.322.511
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	158.286.963.266	131.077.205.743	-	289.364.169.009
Phải trả người bán, phải trả khác	689.277.850.245	68.727.644.403	-	758.005.494.648
Chi phí phải trả	510.863.953.740	-	-	510.863.953.740
	1.358.428.767.251	199.804.850.146	-	1.558.233.617.397

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	250.759.419.708	244.763.191.529
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	411.932.744.988	338.527.799.513

41 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV, nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, đã chuyển nhượng khu đất với tổng diện tích 43 ha tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú ("Công ty Tân Phú"), là công ty được thành lập theo Hợp đồng thỏa thuận thành lập liên doanh ngày 01/07/2010 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (vốn góp 30%) và Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc ("Công ty Âu Lạc") (vốn góp 70%) để thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ tại khu đất nêu trên.

Đơn giá chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 581.653 đồng/m^2, tổng giá trị chuyển nhượng là 250.110.964.496 đồng. Đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Tổng Công ty căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc, lợi nhuận từ giao dịch nêu trên với giá trị 153,629 tỷ đồng đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa.

Vào năm 2017, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 30% phần vốn của Tổng Công ty trong Công ty Tân Phú cho Công ty Âu Lạc, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đã được ghi nhận vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Căn cứ vào biên bản làm việc của Thanh tra tỉnh Bình Dương trong năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP đã quyết nghị thông qua việc thống nhất xử lý các vấn đề liên quan đến chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha và chuyển nhượng phần vốn góp 30% tại Công ty Tân Phú của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/11/2019. Theo đó:

+ **Về chuyển nhượng khu đất 43 ha**

Trước tiên, Tổng Công ty xác định lại giá chuyển nhượng khu đất theo bảng giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm Tổng Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng khu đất cho Công ty Tân Phú. Sau khi UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt lựa chọn đơn vị thẩm định giá độc lập để định giá lại giá trị khu đất dịch vụ 43 ha theo giá thị trường tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, Tổng Công ty cam kết sẽ tiếp tục xử lý nếu giá của đơn vị thẩm định giá độc lập cao hơn giá ban hành của UBND tỉnh tại thời điểm Tổng Công ty chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú.

- Giá trị khu đất 43 ha chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 250.110.964.496 đồng;
- Giá trị khu đất 43 ha xác định lại theo giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm chuyển nhượng theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 là 375.805.853.921 đồng, tương ứng đơn giá 873.967 đồng/m^2;
- Giá trị chênh lệch là 125.694.889.425 đồng được Tổng Công ty thực hiện như sau: Tổng Công ty sẽ thỏa thuận với Công ty Tân Phú để thu hồi phần chênh lệch tương ứng tỷ lệ 70% phần giá trị tăng thêm cho hợp đồng chuyển nhượng như sau:

Nội dung	Số tiền VND
- Số tiền Tổng Công ty góp tương ứng 30% vốn điều lệ	37.708.466.828
- Số tiền Công ty Âu Lạc góp tương ứng 70% vốn điều lệ	87.986.422.597
Cộng	**125.694.889.425**

Thực tế, Tổng Công ty đã tạm nộp toàn bộ số tiền chênh lệch nêu trên vào tài khoản của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương trong năm 2019. Trong đó phần tương ứng 30% của Tổng Công ty đã được Tỉnh ủy xác nhận giảm trừ công nợ phải trả khác, phần còn lại tương ứng với 70% Tổng Công ty đang theo dõi phải thu Công ty Tân Phú. Do đang trong quá trình đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú nên Tổng Công ty chưa xác định nguồn bù đắp cho khoản tiền đã nộp này. Về nghĩa vụ thuế có liên quan, Tổng Công ty sẽ làm việc với cơ quan thuế Bình Dương để xác định lại các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước có liên quan và tiến hành điều chỉnh nộp bổ sung nếu có.

Liên quan đến các thông tin trình bày nêu trên, hiện tại Tổng Công ty đang đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú do đó chưa thực hiện điều chỉnh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa để trình Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt. Do vậy, nội dung nêu trên có thể thay đổi sau khi được Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

b) Thông tin góp vốn và tiền lãi bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành

Năm 2007, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV ("Protrade") thực hiện góp vốn liên doanh với các bên nước ngoài là IC Corporation và K Source Solutions Co., Ltd để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành ("Tân Thành"), mục đích đầu tư và kinh doanh một khu phức hợp có tên là "Câu lạc bộ sân gôn và Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Điệp", bao gồm một sân golf 18 lỗ, câu lạc bộ giải trí, khu căn hộ cao tầng, khu nhà ở cao cấp và khu thương mại. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461032000225 ngày 02/11/2007, tổng vốn đầu tư của 3 cổ đông sáng lập là 30 triệu USD, cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	USD	VND	Phương thức góp vốn	
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH	9.000.000	144.000.000.000	Quyền sử dụng đất	(1)
IC Corporation	6.300.000	100.800.000.000	Tiền mặt	(2)
K Source Solutions	14.700.000	235.200.000.000	Tiền mặt	(2)
Cộng	**30.000.000**	**480.000.000.000**		

(1) Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV tính đến trước thời điểm cấp giấy chứng nhận thay đổi lần 1 vào ngày 20/04/2011 chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Tân Thành bằng các quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.450.101,8 m^2.

(2) Hai cổ đông nước ngoài này đã góp trong năm 2007 là 5.200.000 USD trong đó IC Corporation góp 4.200.000 USD và K Source góp 1.000.000 USD và đến năm 2011 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn theo hợp đồng liên doanh.

Trong năm 2011, 02 cổ đông sáng lập bên liên doanh nước ngoài là IC Corportion và K Source Solutions Co., Ltd đã chuyển nhượng lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển theo hợp đồng chuyển nhượng vốn và góp thay vốn ngày 24 tháng 2 năm 2011. Cụ thể, Công ty Cổ phần Hưng Vượng nhận chuyển nhượng 4.200.000 USD từ IC Corporation, tương đương với 14% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 7.200.000 USD tương đương 24% vốn điều lệ của Tân Thành. Công ty TNHH Phát Triển nhận chuyển nhượng 1.000.000 USD từ K Source Co., Ltd, tương đương với 3,33% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 8.600.000 USD tương đương 28,67% vốn điều lệ của Tân Thành.

Phương thức thanh toán chuyển nhượng: Theo biên bản thỏa thuận ngày 10/06/2011, các bên thống nhất ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành làm trung gian chuyển trả cho hai đối tác nước ngoài nêu trên hộ Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển. Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển sẽ có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành.

Sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011, chuyển đổi từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành doanh nghiệp 100% vốn trong nước. Trong đó, số vốn góp theo cam kết theo giấy chứng nhận đầu tư của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất, Công ty Cổ phần Hưng Vượng là 182,4 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 11,4 triệu USD và Công ty TNHH Phát Triển là 153,6 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 9,6 triệu USD.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011 thì phần vốn góp của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất. Trong năm 2011, Protrade đã chuyển 144 tỷ đồng cho Tân Thành nhằm hỗ trợ vốn trong giai đoạn đầu mới thành lập tuy nhiên ghi nhận vào vốn góp. Trong năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành quyết nghị thông qua việc xác nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của Protrade, nghĩa vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất được thực hiện xuyên suốt từ khi thành lập, theo đó phần tiền Protrade đã chuyển ghi nhận vào vốn góp trước đây được Tân Thành chuyển thành khoản phải trả cho Protrade.

Ngày 09/06/2017, Protrade và Tân Thành đã ký Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, theo đó khu đất góp vốn là các quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 1.450.101,8 m^2 được các bên thống nhất xác định là 139,209 tỷ đồng. Số vốn còn thiếu so với cam kết là 4,79 tỷ đồng được Protrade góp bổ sung dưới hình thức cấn trừ công nợ. Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán lại số vốn góp 144 tỷ đồng trước đây Protrade đã góp bằng tiền và đã thanh toán trong năm 2018. Trong năm 2019, căn cứ theo thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01/11/2019, Protrade và Tân Thành thống nhất việc xác định lãi vay bổ sung số tiền 115,884 tỷ đồng cho khoản tiền 144 tỷ đồng, là số tiền được các bên xác định là khoản ứng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành để đối ứng vốn hoạt động, tính từ thời điểm chuyển tiền ngày 24/05/2011 đến thời điểm hoàn thành thanh toán ngày 20/09/2018. Khoản lãi vay bổ sung nêu trên được xác định là khoản lợi nhuận tăng thêm của giai đoạn trước khi cổ phần hóa và nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi nêu trên cho Tổng Công ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022.

Hiện tại, số liệu tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được chủ sở hữu phê duyệt quyết toán. Do vậy, khoản lãi vay bổ sung nêu trên có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, theo Bản án sơ thẩm số 327/2022/HSST ngày 30/08/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Bản án phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tổng Công ty phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất đối với khu đất 145ha (chi tiết tại thuyết minh số 41c), đồng thời Tòa án đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương thu hồi khu đất 145 ha thuộc phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để giao cho Tỉnh ủy Bình Dương quản lý, sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

c) Thông tin nghĩa vụ nộp bổ sung tiền sử dụng đất

Căn cứ theo Bản án sơ thẩm số 327/2022/HSST ngày 30/08/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Bản án phúc thẩm số 912/2022/HS-PT ngày 28/12/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tổng Công ty phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất cho Ngân sách Nhà nước đối với hai khu đất 43ha và 145ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số tiền là 761.078.561.949 đồng. Tổng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 200.977.025.683 đồng theo Thông báo số 28553/TB-CT ngày 17/12/2020 của Cục thuế Bình Dương, do đó số tiền Tổng Công ty còn phải tiếp tục nộp bổ sung là 560.101.536.266 đồng.

Căn cứ vào các bản án nêu trên, Cục thuế Bình Dương đã ban hành thông báo số 309/TB-CTBDU ngày 03/01/2023 về nộp tiền sử dụng đất với số tiền 560.101.536.266 đồng. Ngày 20/02/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động đối với Tổng Công ty, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã tạm nộp bổ sung 278 tỷ đồng vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội và được cấn trừ số tiền 125.694.889.425 đồng đã nộp trước đây vào tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung. Do đó số tiền sử dụng đất Tổng Công ty còn phải nộp đến thời điểm phát hành báo cáo này là 156.406.646.841 đồng.

Tổng Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ nêu trên vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện nghĩa vụ nêu trên do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa.

42 . THÔNG TIN CHUYỂN GIAO ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN U&I TRƯỚC GIAI ĐOẠN CỔ PHẦN HÓA

a) Thông tin hủy hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty TNHH Phát Triển

Trong năm 2016, căn cứ chủ trương của Tỉnh Ủy Bình Dương về việc chấp thuận chuyển giao, thu hồi và cho thuê đất theo công văn số 349/CV/TU ngày 30/06/2016. Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 và phụ lục số 01 ngày 25/05/2016 với Công ty TNHH Phát Triển ("Phát Triển"), theo đó Tổng Công ty chuyển giao cho Phát Triển khu đất có diện tích 83.852,1 m^2 tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị bồi thường là 97.727.400.000 đồng.

Ngày 24/10/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 về việc thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý và cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê. Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán cho Tổng Công ty với số tiền 30 tỷ đồng, số phải thu còn lại 67,727 tỷ đồng sẽ được thanh toán sau khi Công ty TNHH Phát Triển được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lợi nhuận từ giao dịch nêu trên đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Mặc dù đã được Uỷ ban Nhân dân tỉnh cấp quyết định cho thuê đất, tuy nhiên đến thời điểm tháng 10 năm 2019 thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Phát Triển vẫn chưa hoàn thành. Do đó, ngày 28/10/2019, Công ty TNHH Phát Triển có văn bản số 14/2019/CV-PT đề nghị Tổng Công ty hủy bỏ toàn bộ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 vì lý do chậm trễ trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cam kết. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành nghị quyết số 13B/NQ-HĐQT ngày 04/11/2019 phê duyệt chủ trương hủy hợp đồng với Công ty TNHH Phát Triển.

Ngày 04/11/2019, Tổng Công ty và Công ty TNHH Phát Triển đã ký Biên bản hủy hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3381/QĐ-UBND về việc thu hồi lại các quyết định đã cấp liên quan đến việc cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất dưới hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một.

Ngày 10/12/2019, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 30 tỷ đồng mà Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán để thực hiện hợp đồng và phụ lục. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh và khoản lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố giảm khoản lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

Đối với các khoản thuế được điều chỉnh hồi tố theo các nội dung nêu trên, bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 8,83 tỷ đồng và 17,73 tỷ đồng. Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

b) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần An Bình

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang theo dõi một khoản phải thu Công ty Cổ phần An Bình với số tiền 60 tỷ đồng, thời hạn thu hồi của khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển giao đất của cơ quan có thẩm quyền, xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

c) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I

Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m^2 và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Tổng Công ty đã ghi nhận các giao dịch từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa bao gồm doanh thu 236,4 tỷ đồng, giá vốn 39,245 tỷ đồng và lợi nhuận là 197,157 tỷ đồng. Số tiền đã thu được là 53,47 tỷ đồng và ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I tính đến thời điểm 01/01/2022 là 204,512 tỷ đồng (xem tại Thuyết minh số 05).

Do các thủ tục để bàn giao khu đất không thực hiện được, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020 về việc thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Ngày 11/11/2021, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 265-TB/TU về việc thống nhất thu hồi chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao diện tích 236.403,18 m^2 đất đã được đền bù trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai và cho Tổng Công ty được hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I. Sau khi thu hồi, giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tiếp nhận và thực hiện các trình tự thủ tục đầu tư dự án trên khu đất. Ngày 20/06/2022, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất ý kiến xử lý các vấn đề liên quan đến việc hủy hợp đồng chuyển giao số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016.

Ngày 22/06/2022, Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã bàn giao hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án Khu dân cư đô thị Gò Chai cho Tổng Công ty theo Biên bản số 03/BB-TCTY. Ngày 01/07/2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 59/NQ-HĐQT về việc thống nhất cho Tổng Công ty tiến hành thủ tục xử lý các vấn đề liên quan đến việc hủy hợp đồng chuyển giao đất và sử dụng nguồn tài chính của công ty cổ phần để hoàn trả số tiền 53.473.519.613 đồng cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và sẽ quyết toán số tiền trên với Tỉnh ủy Bình Dương khi quyết toán bàn giao công ty cổ phần trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của cổ đông Tổng Công ty và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Ngày 21/07/2022, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất. Theo đó, các bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng này không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận. Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã hoàn trả toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến toàn bộ phần diện tích 236.403,18 m^2 đã tiếp nhận từ Tổng Công ty thuộc dự án Khu dân cư đô thị Gò Chai. Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số tiền 53.473.519.613 đồng mà Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng chuyển giao đất.

Ngày 01/08/2022, Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 53.473.519.613 đồng theo hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty xử lý như sau:

- Ghi nhận giảm khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I với số tiền là 204.512.681.143 đồng;
- Ghi nhận giá trị lũy kế chi phí đầu tư khu đất trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 39.245.272.627 đồng, chi tiết tại thuyết minh số 11;
- Khoản lợi nhuận 197,16 tỷ đồng từ việc chuyển giao đất đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được ghi nhận giảm khoản lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước và có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa;
- Ghi nhận khoản phải thu hoàn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp là 61.014.602.231 đồng, trong đó bao gồm thuế giá trị gia tăng với số tiền 21.583.020.756 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 39.431.581.475 đồng, chi tiết tại thuyết minh số 08. Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

Hiện tại việc hủy hợp đồng nêu trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện, các nghĩa vụ liên quan sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa.

43 . THÔNG TIN QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN SANG CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra ngày 26/07/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 216-TB/VPTU ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Trong đó một số nội dung chưa thống nhất sẽ được Tổng Công ty tiếp tục trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, nếu có thay đổi sẽ được xem xét điều chỉnh vào giá trị khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

Theo phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ là đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Tỉnh ủy Bình Dương đã có Công văn số 2433-CV/VPTU ngày 31/07/2020 đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đang lấy ý kiến tham mưu của các sở ngành liên quan và vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài thông tin về nghĩa vụ nộp bổ sung tiền sử dụng đất đã được trình bày tại thuyết minh số 41c, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.204.434.073.048	250.318.972.548	150.625.817.650	1.605.378.863.246	-	1.605.378.863.246
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**293.325.743.029**	**142.356.029.948**	**7.029.042.792**	**442.710.815.769**	-	**442.710.815.769**
Tổng chi phí mua TSCĐ	43.680.914.292	2.280.564.787		45.961.479.079	-	45.961.479.079
Tài sản bộ phận	4.415.449.123.847	1.221.970.180.162	100.010.143.953	5.737.429.447.962	-	5.737.429.447.962
Tổng tài sản	**4.415.449.123.847**	**1.221.970.180.162**	**100.010.143.953**	**5.737.429.447.962**	-	**5.737.429.447.962**
Nợ phải trả của các bộ phận	882.751.382.838	487.195.773.165	19.169.112.773	1.389.116.268.776	-	1.389.116.268.776
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	222.070.782.628	-	222.070.782.628
Tổng nợ phải trả	**882.751.382.838**	**487.195.773.165**	**19.169.112.773**	**1.611.187.051.404**	-	**1.611.187.051.404**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu tại Việt Nam, doanh thu của Tổng Công ty tại Vương quốc Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh ở trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Cho vay		-	**109.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	97.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	12.000.000.000
Thu hồi nợ cho vay		**5.688.591.038**	**274.573.348.938**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	5.000.000.000	85.000.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	688.591.038	7.573.348.938
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	182.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		**4.414.195.245**	**3.175.911.999**
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	469.083.488	163.133.245
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.713.483.581	781.150.577
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	2.231.628.176	2.231.628.177
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia		**141.567.047.500**	**230.866.819.000**
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	126.900.000.000	225.000.000.000
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	14.667.047.500	5.866.819.000
Doanh thu bán hàng		**4.456.334.782**	**2.619.303.792**
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	819.351.595	604.310.343
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	390.701.087	194.976.637
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	2.081.964	127.224.175
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	5.513.637
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	3.244.200.136	1.687.279.000
Nhận lãi chậm thanh toán		-	**163.896.010**
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	163.896.010
Lãi cho vay		**14.339.240.771**	**20.435.888.715**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	14.339.240.771	15.434.288.715
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	5.001.600.000

Thế chấp tài sản

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, công ty liên kết của Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là các Quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 594927, BO 594926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/08/2013 với tổng diện tích 624.059,8 m^2 để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ("BIDV") theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.01/2019/4486227/HĐBĐ ngày 28/05/2019. Theo Bản án số 327/2022/HSST ngày 30/08/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tòa án đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương thu hồi khu đất 145 ha thuộc phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để giao cho Tỉnh ủy Bình Dương quản lý, sử dụng theo đúng quy định pháp luật. BIDV có trách nhiệm phải bàn giao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất 145ha, bao gồm hai giấy chứng nhận nêu trên, cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Đến thời điểm phát hành báo cáo này việc bàn giao chưa thực hiện do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương chưa có quyết định thu hồi.

Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG với giá trị 20 tỷ đồng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương, công ty liên kết của Tổng Công ty, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 02/2022/4675359/HĐBĐ ngày 16/04/2022.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập			
Ông Hà Văn Thuận	Chủ tịch HĐQT (*)	-	169.092.908
Ông Nguyễn An Định	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.080.000.000	1.834.926.244
Ông Trần Hồng Khôi	Thành viên HĐQT	-	112.728.605
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên HĐQT (*)	-	124.726.244
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	124.726.244
Ông Nguyễn Văn Thiền	Thành viên HĐQT	-	124.726.244
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên HĐQT	-	124.726.244
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	840.000.000	740.926.244
Ông Huỳnh Thanh Hải	(*)	-	74.095.512
Ông Đinh Công Hoàng	(*)	-	11.997.638

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Vĩnh Hải	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nguyễn An Định